

Số: 724 /VWTC - TCHC

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN

Mã chứng khoán: WTC

Địa chỉ: Ô số 16 lô B 17 khu đô thị cột 5, cột 8, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

MST: 5700647458

Điện thoại liên hệ: 0203.3518.069

E-mail: vantaithuytkv@vnn.vn

Website: vantaithuytkv.vn

2. Nội dung công bố thông tin:

- Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN công bố thông tin về Nghị quyết số 22/NQ-HĐQT ngày 29/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty về Hợp đồng dự thảo vận chuyển than năm 2026 - 2027.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/12/2025 tại đường dẫn vantaithuytkv.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Nghị quyết số 22/NQ-HĐQT ngày 29/12/2025 và Hợp đồng dự thảo vận chuyển than năm 2026 - 2027.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Nguyễn Thành Công

Số: 22 /NQ - HĐQT

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Hợp đồng dự thảo vận chuyển than năm 2026 -2027

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY – VINACOMIN**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Vận tải thủy – VINACOMIN đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 21/4/2023;

Căn cứ Biên bản số 22/BB - HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải thủy – VINACOMIN,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Hợp đồng dự thảo vận chuyển than năm 2026 - 2027 của Công ty với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, cụ thể như sau:

- * Tên Hợp đồng: Hợp đồng vận chuyển than năm 2026 - 2027.
- * Đơn vị thuê vận chuyển: Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV).

- Địa chỉ: Số 3, phố Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, TP Hà Nội.

- Mã số thuế: 5700100256

* Tên hàng, Khối lượng, chủng loại than mua bán

* Tên hàng, Khối lượng vận chuyển

+ Tên hàng: than cám các loại

+ Khối lượng vận chuyển: 3.410.000 tấn (+/-20%)

+ Tuyển đi Nhiệt điện Vũng Áng: 300.000 tấn (+/-20%)

+ Tuyển đi Nhiệt điện Vĩnh Tân 1+2: 2.460.000 tấn (+/-20%)

+ Tuyển đi Nhiệt điện Duyên Hải 1: 650.000 tấn (+/-20%)

Khối lượng trên là dự kiến, căn cứ vào nhu cầu của khách hàng mua than, hàng tháng các bên sẽ thống nhất khối lượng vận chuyển cho phù hợp.

* Thời gian thực hiện: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/12/2027.

(Có Hợp đồng dự thảo kèm theo)



Điều 2. Hội đồng quản trị giao Giám đốc Công ty triển khai thực hiện việc ký Hợp đồng giữa Công ty với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc vận chuyển than năm 2026 - 2027 theo đúng quy định của Nhà nước./.

Nơi nhận:

- Các uỷ viên HĐQT, Kiểm soát viên Cty;
- Giám đốc, Phó GD;
- Các phòng ban Cty;
- Lưu Người phụ trách quản trị Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trịnh Trung Úy



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN THAN NĂM 2026 - 2027
GIỮA TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THUỶ - VINACOMIN

Số: HĐVC/TKV- VWTC

-
- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
 - Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
 - Căn cứ Bộ luật Hàng hải số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015
 - Căn cứ Hợp đồng mua bán than được ký giữa Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các khách hàng sử dụng than trong nước;
 - Căn cứ Quyết định số 2819/QĐ-TKV ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu 07/2026-2027/VCT: Cung cấp dịch vụ vận chuyển than bằng đường biển đi NMNĐ Vũng Áng 1.
 - Căn cứ Quyết định số 2820/QĐ-TKV ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu 08/2026-2027/VCT: Cung cấp dịch vụ vận chuyển than bằng đường biển đi NMNĐ Vĩnh Tân 1+2.
 - Căn cứ Quyết định số 2821/QĐ-TKV ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu 09/2026-2027/VCT: Cung cấp dịch vụ vận chuyển than bằng đường biển đi NMNĐ Duyên Hải 1 của Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận.

Hôm nay, ngày tháng năm 2025, tại Hà Nội, chúng tôi gồm:

I. Bên thuê vận chuyển: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

(Dưới đây viết tắt là: TKV)

Địa chỉ: Số 03, đường Dương Đình Nghệ, Yên Hoà, Hà Nội;

Điện thoại: 024 3856 4144/ 3518 0141; Fax: 024 3518 2041/ 3851 0724;

Đại diện là: Ông Nguyễn Huy Nam, chức vụ: Phó Tổng giám đốc;

Giấy uỷ quyền số 101/GUQ-TKV ngày 16/12/2024 do Ông Vũ Anh Tuấn chức vụ Tổng giám đốc ký.

II. Bên vận chuyển: Công ty Cổ phần vận tải thuỷ - Vinacomin
(dưới đây được viết tắt là VWTC)

Địa chỉ: Ô số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203 3518069 - Fax: 0203 3518059

Tài khoản: 8689.8888.001 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh.

Tài khoản: 448.5066.888 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hạ Long

Tài khoản: 117 695 666 666 tại Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Hải Dương

Tài khoản: 60111 0049 3008 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh.

Mã số thuế : 5700647458

Đại diện : Bà Đỗ Thị Thu Huyền – Chức vụ: Phó Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 521/GUQ-VWTC ngày 01/10/2025 do ông Nguyễn Thành Công chức vụ Giám đốc ký

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng vận chuyển than đường biển năm 2026-2027 với các điều khoản cụ thể dưới đây:

Điều 1. Tên hàng, khối lượng, tuyến vận chuyển và đơn giá vận chuyển

1.1- Tên hàng: than cám các loại.

1.2- Khối lượng:

+Tuyến đi Nhiệt điện Vũng Áng 1: 300.000 tấn $\pm 20\%$

+Tuyến đi Nhiệt điện Vĩnh Tân 1+2: 2.460.000 tấn $\pm 20\%$

+Tuyến đi Nhiệt điện Duyên Hải 1: 650.000 tấn $\pm 20\%$

Căn cứ nhu cầu sử dụng thực tế hợp lý và nhu cầu của khách hàng mua than, hàng tháng hai bên sẽ thống nhất khối lượng vận chuyển cho phù hợp.

1.3- Tuyến vận chuyển và đơn giá: như phụ biểu 01 kèm theo.

1.4- Điều chỉnh giá vận chuyển: nguyên tắc điều chỉnh khi có sự thay đổi giá nhiên liệu: như phụ biểu 02 kèm theo.

1.5- Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có sự thay đổi giá vận chuyển, Bên Thuê Vận Chuyển sẽ gửi văn bản thông báo cho Bên Vận Chuyển về giá vận chuyển điều chỉnh (Thông báo) để hai Bên thực hiện. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi Bên Vận Chuyển nhận được Thông báo mà không có ý kiến phản hồi thì Thông báo này sẽ được coi như Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá vận chuyển và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này, không phụ thuộc vào việc bên Vận Chuyển xác nhận và gửi lại Thông báo này. Trường hợp, Bên Vận Chuyển có ý kiến khác bằng văn bản thì hai bên sẽ phối hợp làm rõ để thống nhất nội dung Thông báo trong vòng 05 ngày làm việc.

Điều 2. Phương tiện vận chuyển

2.1. Phương tiện vận chuyển.

+ Đối với tuyến đi NB Vũng Áng 1: Tàu biển hoặc tàu SB có trọng tải ≥ 20.000 DWT, tối đa 30.000 DWT có đủ điều kiện vận chuyển theo quy định của

pháp luật, đủ điều kiện giao nhận khối lượng bằng phương pháp giám định mớn nước, phù hợp với điều kiện xếp/dỡ hàng tại hai đầu bến. Để phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng và thiết bị dỡ hàng tại cảng dỡ của NMNĐ ưu tiên những phương tiện vận chuyển có trọng tải từ 20.000 DWT đến 30.000 DWT, ít khoang hàng (dưới 04 hầm hàng), khoang hàng không lộ xương, đóng/mở hầm hàng tự động, đáp ứng được điều kiện dỡ hàng của NMNĐ Vũng Áng 1.

+ Đối với tuyến đi NĐ Vĩnh Tân 1+2: Tàu biển hoặc tàu SB có trọng tải \geq 20.000 DWT, tối đa 50.000 DWT có đủ điều kiện vận chuyển theo quy định của pháp luật, đủ điều kiện giao nhận khối lượng bằng phương pháp giám định mớn nước, phù hợp với điều kiện xếp/dỡ hàng tại hai đầu bến.

+ Đối với tuyến đi NĐ Duyên Hải 1: Tàu biển và/hoặc tàu SB có trọng tải \geq 15.000 DWT, tối đa 30.000 DWT, có đủ điều kiện vận chuyển theo quy định của pháp luật, đủ điều kiện giao nhận khối lượng bằng phương pháp giám định mớn nước, phù hợp với điều kiện xếp/dỡ hàng tại hai đầu bến. Để phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng và thiết bị dỡ hàng tại cảng dỡ của NMNĐ ưu tiên những phương tiện vận chuyển có tải trọng từ 15.000 DWT đến 30.000 DWT, không có cầu, ít khoang hàng (dưới 04 hầm hàng), khoang hàng không lộ xương, đóng/mở hầm hàng tự động, đáp ứng được điều kiện dỡ hàng của NMNĐ Duyên Hải 1.

+ Bên vận chuyển phải huy động đủ các phương tiện vận chuyển để đảm bảo thực hiện được khối lượng vận chuyển theo tiến độ.

+ Tuổi phương tiện vận chuyển: ưu tiên những phương tiện không quá 15 tuổi.

+ Các trường hợp khác theo sự thống nhất của khách hàng mua than của TKV.

2.2- Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện hoạt động theo luật định, đủ khả năng chuyên chở hàng hóa, phù hợp với loại hàng hóa được vận chuyển và hoạt động đúng phạm vi đăng kiểm, đủ điều kiện xác định khối lượng bằng phương pháp giám định mớn nước, phù hợp với điều kiện xếp/dỡ hàng tại hai đầu bến. Đảm bảo đủ các phương tiện vận tải đường thủy đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và an toàn trong thời gian thực hiện hợp đồng, phải được trang bị bạt che hàng, đảm bảo an toàn hàng hoá trong quá trình vận chuyển.

2.3- Phương tiện vận chuyển phải tham gia bảo hiểm Trách nhiệm dân sự chủ tàu và Đơn bảo hiểm này có hiệu lực trong suốt hành trình vận chuyển. Hàng hóa chỉ được xếp lên phương tiện vận chuyển khi có sự xác nhận từ công ty bảo hiểm.

2.4- Bên vận chuyển phải gửi danh sách các phương tiện vận chuyển cùng với các giấy tờ liên quan có hiệu lực trong suốt hành trình vận chuyển cho Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin để cung cấp cho các đơn vị bảo hiểm xác nhận đủ điều kiện tham gia bảo hiểm trước khi giao than lên phương tiện vận chuyển. Bên vận chuyển phải đảm bảo các chứng từ của phương tiện vận chuyển là thật

và các chứng từ này phải có hiệu lực trong suốt hành trình vận chuyển hàng hóa được bảo hiểm; bao gồm nhưng không giới hạn các chứng từ sau:

- a. Giấy chứng nhận đăng ký của phương tiện;
- b. Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu (bao gồm bảo hiểm trách nhiệm chủ tàu đối với hàng hóa);
- c. Giấy đăng kiểm của phương tiện, cụ thể:
 - Đối với Tầu biển là Giấy chứng nhận phân cấp tàu,

2.5- Trong trường hợp đơn vị bảo hiểm từ chối bồi thường tổn thất nguyên nhân do phương tiện vận tải thiếu các giấy tờ hợp lệ/ giấy tờ hết hiệu lực trong suốt hành trình vận chuyển/ giấy tờ giả mạo, đơn vị vận chuyển phải bồi thường cho toàn bộ tổn thất (nếu có)

2.6. Lắp đặt, sử dụng thiết bị GPS và Camera giám sát:

a. Đối với các phương tiện đã lắp đặt thiết bị GPS và camera giám sát: Bên vận chuyển tổ chức kiểm tra, bảo trì thiết bị, đảm bảo các điều kiện hoạt động như quy định tại mục b dưới đây.

b. Đối với các phương tiện chưa lắp đặt thiết bị GPS và camera giám sát: Bên vận chuyển chủ động lựa chọn nhà cung cấp thiết bị và tổ chức lắp đặt trên các phương tiện, đảm bảo các điều kiện như sau:

- Các thiết bị GPS và camera giám sát được lắp đặt tại các vị trí cố định trên phương tiện, được kết nối internet, có thể hoạt động bình thường và truyền dữ liệu liên tục 24/24h kể cả trong điều kiện thời tiết mưa, bão, ban đêm,..., tại tất cả các vị trí trong suốt quá trình vận chuyển than;

- Camera phải soi chiếu rõ ràng, đầy đủ được toàn bộ hình ảnh các hầm/khoang/sà lan chứa hàng (kể cả vào ban đêm), có khả năng lưu trữ dữ liệu liên tục tối thiểu 30 ngày (kể từ thời điểm lưu dữ liệu);

- Khi tham gia vận chuyển than cho Bên thuê vận chuyển, Bên vận chuyển cung cấp quyền truy cập camera/GPS cho Bên thuê vận chuyển để kiểm tra và giám sát (khi cần thiết);

- Trường hợp thiết bị GPS, camera bị hỏng/ngừng hoạt động, không có dữ liệu trong khoảng thời gian từ lúc rút hàng đến dỡ hàng xong hoặc không đảm bảo điều kiện để Bên thuê vận chuyển kiểm tra và giám sát, thì Bên vận chuyển phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng hoặc thay đổi các chỉ tiêu chất lượng, khối lượng hàng hoá.

c. Bên thuê vận chuyển sẽ thực hiện kiểm tra hoạt động của các thiết bị GPS, camera giám sát trước khi xếp/rót hàng cho phương tiện và chỉ tổ chức xếp/rót hàng cho các phương tiện có thiết bị GPS, camera giám sát đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại mục b nêu trên.

Điều 3. Phương pháp xác định khối lượng, độ ẩm giao nhận và tỷ lệ chênh lệch hao hụt

3.1- Phương pháp xác định khối lượng: Giao nhận khối lượng bằng phương pháp giám định mớn nước hoặc bằng cân (căn cứ vào phương pháp xác định khối lượng giữa TKV và khách hàng mua than).

3.2- Độ ẩm giao nhận:

Tại cảng xếp hàng: Là độ ẩm thực tế tại cảng xếp hàng. Độ ẩm tiếp nhận không lớn hơn 13%. Trường hợp độ ẩm đầu nguồn lớn hơn 13% thì thực hiện theo thoả thuận và có sự thống nhất của các bên liên quan (Bên bán than, Mua than, vận chuyển).

3.3- Tỷ lệ chênh lệch hao hụt (mức trần) trong quá trình giao nhận, vận chuyển: như Phụ biểu 01 kèm theo.

Chênh lệch hao hụt được tính như sau: khối lượng chênh lệch hao hụt bằng khối lượng rót hàng tại đầu nguồn tương ứng với độ ẩm thực tế tại cảng rót (theo giấy chứng nhận giám định khối lượng, chất lượng than cảng rót) trừ khối lượng giao nhận cuối nguồn được quy về độ ẩm tại đầu nguồn, cách tính quy đổi theo các TCVN hiện hành.

Điều 4. Năng suất xếp và dỡ hàng

Thời gian xếp/dỡ hàng/thưởng, phạt dôi nhật:

- Tại cảng xếp hàng: CQD (không thưởng, không phạt, tốc độ xếp, dỡ hàng theo tập quán phổ biến của cảng).

- Tại cảng dỡ hàng: theo Hợp đồng mua bán than ký giữa TKV và Bên Mua hàng.

Điều 5. Thời gian làm hàng và vận chuyển

5.1- Khi tàu đến vị trí neo chờ vào cầu (khu vực quy định của cảng) đại diện phương tiện trao thông báo sẵn sàng làm hàng (N.O.R) để xếp/dỡ hàng trong giờ làm việc buổi sáng (từ 08:00 đến 12:00 giờ), buổi chiều (từ 13:00 đến 17:00 giờ) vào các ngày làm việc trong tuần (từ thứ Hai đến thứ Bảy trừ chủ nhật, ngày lễ, tết), thời gian làm hàng được tính như sau:

+ Tại cảng xếp: Nếu N.O.R trao vào buổi sáng trước 12:00 giờ, thời gian làm hàng sẽ được tính từ 13:00 giờ cùng ngày, trường hợp N.O.R trao sau 12:00 giờ thì thời gian làm hàng sẽ được tính vào 08:00 giờ sáng ngày hôm sau.

Do phải làm mẫu chất lượng hàng tại cảng xếp, nên thời gian xếp hàng được cộng thêm tối đa là 12 giờ để tính thời gian làm hàng tại cảng xếp. Nếu thời gian làm mẫu dưới 12 giờ thì tính theo số giờ thực tế.

+ Tại cảng dỡ: Sau khi tàu cập cảng, đại diện của TKV, khách hàng cùng với đại diện phương tiện kiểm tra kẹp chì và mở hầm hàng tiến hành lấy mẫu, giám định khối lượng, giám định chất lượng, (thời gian này không quá 24 giờ kể từ khi tàu cập cảng, không tính thời gian làm hàng) và sau đó tiến hành dỡ hàng.

5.2- Thay đổi thời gian xếp hàng: Trường hợp cần thay đổi thời gian xếp hàng, trong thời gian không dưới 07 ngày trước thời hạn xếp hàng (đã có laycan) trước đó, TKV gửi thông báo đề nghị sửa đổi ngày xếp hàng chậm lại/hoặc nhanh hơn để Bên vận chuyển có thời gian điều chỉnh lịch tàu cho phù hợp.

Điều 6. Khối lượng tính cước, thanh toán, bảo lãnh

6.1- Khối lượng tính cước: là khối lượng than giao nhận tại cảng dỡ hàng tương ứng với độ ẩm thực tế (theo Giấy chứng nhận kết quả giám định khối lượng tại cảng dỡ hàng).

6.2 - Thanh toán:

6.2.1- Chứng từ thanh toán gồm:

+ Vận tải đơn.

+ Biên bản giao nhận than tại các địa điểm trả hàng.

+ Hoá đơn giá trị gia tăng cước vận chuyển ghi cho: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (Địa chỉ: Tổ 93, khu 9B, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh; mã số thuế: 5700100256001; Tài khoản số 102010000224082 tại Ngân hàng TMCP Công thương Cẩm Phả).

6.2.2- Phương thức và thời hạn thanh toán:

+ Phương thức thanh toán: chuyển khoản qua ngân hàng.

+ Thời hạn thanh toán: mỗi tháng một lần, trước ngày 15 của tháng sau, TKV thanh toán tiền vận chuyển đối với các lô hàng đã hoàn tất việc giao nhận tháng trước và có đủ chứng từ như quy định tại mục 6.2.1.

6.2.3- Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Bên vận chuyển phải nộp Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng trong thời gian thực hiện hợp đồng.

- Hình thức để bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên vận chuyển nộp cho TKV Thư bảo lãnh ngân hàng do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Thư bảo lãnh ngân hàng phải là loại bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện.

- Giá trị Bảo lãnh thực hiện hợp đồng với tuyến vận chuyển đi NMNĐ Vũng Áng 1: 3% Giá hợp đồng tương đương số tiền 1.152.000.000 đồng.

- Giá trị Bảo lãnh thực hiện hợp đồng với tuyến vận chuyển đi NMNĐ Vĩnh Tân 1+Vĩnh Tân 2: 3% Giá hợp đồng tương đương số tiền 12.664.000.000 đồng.

- Giá trị Bảo lãnh thực hiện hợp đồng với tuyến vận chuyển đi NMNĐ Duyên Hải 1: 3% Giá hợp đồng tương đương số tiền 4.912.000.000 đồng.

- Hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải được mở và gửi bản gốc cho Bên thuê vận chuyển trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và có hiệu lực cho đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2028. Trường hợp bảo lãnh mở chậm hơn thời hạn nói trên thì sau khi Bên thuê vận chuyển nhận được bảo lãnh gốc thì mới tiến hành thực hiện hợp đồng.

- Bên vận chuyển sẽ không được nhận lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của mỗi tuyến vận chuyển trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực; không thực hiện hết khối lượng đã cam kết của hợp đồng cho mỗi tuyến do

lỗi của Bên vận chuyển và các trường hợp vi phạm khác được quy định trong hợp đồng.

- Khối lượng để xem xét việc hoàn thành nghĩa vụ vận chuyển của Bên vận chuyển là khối lượng tại cảng xếp hàng theo độ ẩm thực tế.

- TKV sẽ hoàn trả cho Bên vận chuyển Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong vòng 45 ngày kể từ ngày hợp đồng hết hiệu lực và sau khi nhà thầu đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 7. Bất khả kháng

7.1- Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các Bên, làm Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

7.2- Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thoả mãn các quy định tại khoản 7.1 Điều này:

(a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;

(b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

(c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;

(d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;

(e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa mỏ than, nhà máy;

(f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7.3- Khi xảy ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất về sự kiện đó. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ khi bắt đầu xảy ra sự kiện, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia đầy đủ, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó cũng như tác động của nó đối với Bên bị ảnh hưởng trong việc thực hiện Hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Văn bản thông báo phải được gửi kèm với văn bản của một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra Bất khả kháng xác nhận đã xảy ra sự kiện đó.

Trong vòng 02 (hai) ngày sau khi sự kiện Bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó. Trong vòng 07 (bảy) ngày tiếp theo Bên bị ảnh hưởng phải chuyển cho Bên kia văn bản xác nhận về sự kiện Bất khả kháng được cấp bởi một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện. Văn bản xác nhận Bất khả kháng phải mô tả sự kiện, địa điểm phát sinh, thời gian phát sinh và tồn tại, hậu quả và tác động ảnh hưởng của sự kiện này đối với việc thực hiện hợp đồng v.v.

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại Khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại khoản 7.5 dưới đây.

7.4- Trong thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của của sự kiện Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng.

7.5- Ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã được thực hiện trước thời điểm xảy ra Bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng này do sự kiện Bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm.

7.6- Nếu một Bên do sự kiện Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng này trong thời hạn 90 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện Bất khả kháng thì một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng được coi là chấm dứt vào ngày ghi trong văn bản thông báo.

Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn tồn đọng cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng này, trừ các nghĩa vụ được miễn trách. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh không Bên nào được giải phóng khỏi nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại khoản 7.5 Điều này dù Hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

Điều 8. Miễn bồi thường, bồi thường

8.1- Bồi thường:

(a) Bên vận chuyển phải bồi thường cho TKV toàn bộ giá trị hàng hoá bị tổn thất bao gồm nhưng không giới hạn các nguyên nhân sau: sai sót của thuyền trưởng, thủy thủ trong quá trình điều khiển phương tiện, va chạm với bên thứ ba, lỗi kỹ thuật của phương tiện, Bên vận chuyển vi phạm luật Hàng hải hoặc luật giao thông đường thủy nội địa, sử dụng phương tiện không đảm bảo điều kiện an toàn, làm thay đổi thiết kế kỹ thuật của phương tiện, xếp hàng quá tải, làm mất niêm phong kẹp chì dẫn đến mất/tổn thất than ...

(b) Trường hợp hàng hoá bị tổn thất và/hoặc bị giảm phẩm cấp, thay đổi chất lượng và/hoặc để hàng hoá chênh lệch hao hụt vượt quá mức trần quy định tại mục 3.3 Điều 3, thì Bên vận chuyển phải bồi thường cho TKV 100% giá trị khối lượng than tổn thất và/hoặc chênh lệch hao hụt quá tỷ lệ quy định hoặc giá trị chênh lệch giá than (bao gồm thuế GTGT) do giảm phẩm cấp, thay đổi chất lượng, theo giá hồ sơ thanh toán của lô hàng tại thời điểm xảy ra tổn thất.

(c) Trường hợp độ ẩm của than tăng thêm trong quá trình giao nhận, vận chuyển do lỗi của Bên vận chuyển thì Bên thuê vận chuyển được quyền xem xét việc tạm dừng khai thác phương tiện vi phạm và/hoặc chấm dứt hợp đồng với Bên vận chuyển (trường hợp vi phạm nhiều lần và nghiêm trọng).

Khi phát sinh việc độ ẩm của than tăng do lỗi của Bên vận chuyển, thì đại diện các bên lập biên bản sự việc xác định tỷ lệ độ ẩm tăng, khối lượng tăng thêm do tăng độ ẩm của than và trách nhiệm của Bên vận chuyển.

8.2- Khối lượng hàng hoá chênh lệch hao hụt vượt quy định được tính cho từng phương tiện vận chuyển, nếu có, Bên vận chuyển phải bồi thường như quy định tại khoản 8.1.

8.3- Trường hợp phương tiện phải chờ dỡ hàng và dỡ hàng chậm tại cảng dỡ trong điều kiện thời tiết bình thường (ngoại trừ bất khả kháng) do lỗi của Bên mua hàng, thì việc phạt dôi nhật phương tiện (nếu có) được thực hiện theo Hợp đồng mua bán than ký giữa TKV và Bên mua hàng.

8.4- Trường hợp Bên vận chuyển cấp phương tiện không đủ hoặc chậm thời gian theo thoả thuận, gây cho TKV phải trống bến hoặc bị người mua than phạt chậm tiến độ, thì Bên vận chuyển phải bồi thường cho TKV chi phí chờ đợi rớt hàng của thiết bị, chi phí trả công nhân xếp dỡ và các chi phí liên quan đồng thời chịu bồi thường toàn bộ tổn thất mà TKV phải chịu theo hợp đồng mua bán than với bên mua hàng.

8.5. Bồi thường tổn thất: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu Bên vận chuyển vi phạm bất kỳ quy định nào của Hợp đồng mà gây ra thiệt hại, tổn thất cho Bên Thuê vận chuyển thì Bên vận chuyển có trách nhiệm bồi thường cho Bên Thuê vận chuyển toàn bộ các tổn thất mà Bên vận chuyển đã gây ra và các chi phí mà Bên Thuê vận chuyển đã phải chi trả để khắc phục (nếu có).

8.6- Chứng từ thanh toán các khoản bồi thường gồm:

+ Biên bản xác định khối lượng, giá trị than bị tổn thất hoặc chênh lệch hao hụt quá tỷ lệ quy định, hoặc về việc cung cấp phương tiện không đủ hoặc chậm thời gian, hoặc về thời gian dôi nhật tàu lập giữa hai bên.

+ Văn bản đề nghị bồi thường hoặc trả tiền phạt của bên bị vi phạm gửi bên vi phạm.

8.7- Tiền bồi thường (nếu có) được thanh toán mỗi tháng một lần, trước ngày 15 của tháng sau.

Điều 9. Trách nhiệm của mỗi bên

9.1- Trách nhiệm của TKV:

+ Thông báo kế hoạch vận chuyển từng tháng cho Bên vận chuyển trước ngày 03 của tháng (bằng email/fax).

+ Cấp đủ các chứng từ kèm theo lô hàng theo quy định.

+ Đảm bảo bến bãi, thiết bị xếp dỡ an toàn, đảm bảo năng suất.

+ Chịu trách nhiệm xếp/dỡ hàng ở hai đầu bến đảm bảo năng suất thoả thuận, thời hạn laycan và phối hợp với Bên vận chuyển giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình làm hàng.

+ Thanh toán tiền cước vận chuyển cho Bên vận chuyển đúng thời hạn thỏa thuận theo Quy định tại điều 6.2.2.

+ Cử cán bộ có thẩm quyền tại các địa điểm giao nhận để giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến giao nhận hàng hoá tại hai đầu bến.

+ Giao cho:

- Công ty Cổ phần giám định – Vinacomin kiểm định và cấp giấy chứng nhận kết quả giám định chất lượng, khối lượng than và niêm phong kẹp chì hàng hoá tại đầu nguồn. Trường hợp khách hàng nhận chất lượng tại đầu nguồn thì do đơn vị giám định của khách hàng thực hiện.

- Phối hợp với đơn vị giám định độc lập của Bên mua than thực hiện giám định khối lượng và chất lượng than theo quy định của hợp đồng mua bán than.

- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin tổ chức giao hàng cho Bên vận chuyển; cấp hóa đơn GTGT cho từng chuyến hàng; gửi Giấy yêu cầu bảo hiểm hàng hoá cho bên Bảo hiểm theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm TKV ký với đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm; đối chiếu khối lượng vận chuyển, công nợ, thanh toán cước vận chuyển, các khoản phạt, bồi thường (nếu có) với Bên vận chuyển.

- Đơn vị làm dịch vụ giao nhận than của TKV (ghi cụ thể tại thông báo kế hoạch vận chuyển than hàng tháng) tiếp nhận than do Bên vận chuyển giao tại các cảng dỡ hàng để giao cho khách hàng, lập nhật ký theo dõi phương tiện đến cảng cho đến khi kết thúc dỡ hàng, lập biên bản phát sinh sự việc bất thường xảy ra (nếu có).

9.2- Trách nhiệm của Bên vận chuyển:

+ Đảm bảo đủ phương tiện vận chuyển hàng và đúng tiến độ theo yêu cầu của TKV.

+ Thông báo cho TKV lịch tàu (laycan) nhận hàng tại cảng xếp (bằng email/phương tiện trao đổi thông tin qua mạng internet) trong vòng 03 ngày kể từ khi nhận được thông báo kế hoạch vận chuyển tháng của TKV. Thông báo cho TKV trước ít nhất 24 giờ, trước khi phương tiện vào cảng trả hàng.

+ Điều động tàu đến cảng trong thời hạn laycan để nhận hàng.

+ Phương tiện đến nhận than phải có giấy giới thiệu và các giấy tờ theo luật định; tuân thủ nội quy của các cảng xếp và dỡ hàng.

+ Chủ phương tiện chịu trách nhiệm bảo quản, đảm bảo an toàn hàng hóa về chất lượng, khối lượng trong suốt quá trình xếp/dỡ và vận chuyển.

+ Chỉ cho phương tiện rời cảng xếp hàng khi có đầy đủ các chứng từ sau:

- Hoá đơn GTGT của hàng hoá;

- Vận tải đơn (Bill of lading);

- Giấy chứng nhận kết quả giám định chất lượng, khối lượng than của TKV hoặc đơn vị giám định của khách hàng cấp kèm theo lô hàng;

- Biên bản kẹp chì hầm hàng.

+ Thông báo kịp thời cho TKV những vướng mắc, sự cố phát sinh trong quá trình vận chuyển và giao nhận để hai bên kịp thời phối hợp giải quyết.

Khi có tổn thất than vì bất kỳ lý do nào, Bên vận chuyển phải thông báo ngay cho TKV bằng email hoặc điện thoại và bằng văn bản trong vòng 24 giờ kể từ khi tổn thất xảy ra và phải cùng TKV cùng các bên liên quan xác định rõ nguyên nhân gây ra tổn thất, đồng thời phải cung cấp thông tin và tài liệu cần thiết có liên quan đến tổn thất cho TKV và công ty Bảo hiểm hàng hoá (than).

Điều 10. Điều khoản thi hành

10.1. Việc thực hiện Hợp đồng vận chuyển giữa TKV và Bên vận chuyển căn cứ vào Hợp đồng mua bán than giữa TKV và Bên mua hàng.

10.2- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng này.

10.3- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên sẽ cùng hợp tác tìm mọi biện pháp để giải quyết trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng quyền lợi của mỗi bên.

10.4- Mọi sửa đổi hoặc bổ sung phải được hai bên bàn bạc, thoả thuận và thể hiện bằng phụ lục hợp đồng để thực hiện.

10.5- Khi có tranh chấp xảy ra, mà hai bên không thương lượng và tự giải quyết được, thì tranh chấp được đưa ra Toà án có thẩm quyền để xét xử. Quyết định của Toà án là phán quyết cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chịu.

10.6- Hợp đồng sẽ được tự động thanh lý mà không cần phải lập thành văn bản sau 30 ngày kể từ khi hai bên thực hiện xong quyền lợi và nghĩa vụ theo thoả thuận của hợp đồng này.

10.7- Hợp đồng có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2027. Trường hợp than được rót lên phương tiện vận chuyển trước 31/12/2027 nhưng chưa kết thúc hành trình và dỡ hàng thì hợp đồng tự động gia hạn cho đến khi kết thúc việc dỡ hàng. Hợp đồng được lập thành 08 bản có giá trị pháp lý như nhau, TKV giữ 05 bản, Bên vận chuyển giữ 03 bản./.

**ĐẠI DIỆN BÊN VẬN CHUYỂN
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ VẬN CHUYỂN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đỗ Thị Thu Huyền

Nguyễn Huy Nam

Phụ biểu 01: GIÁ VẬN CHUYỂN THAN

TT	Tuyến vận chuyển đi các NMNĐ	Giá trúng thầu 2026-2027 (đồng/tấn)	Tỷ lệ hao hụt giao nhận bằng giám định mỏn nước (%)
1	Cảng NMNĐ Vũng Áng 1		
	Từ cảng rớt khu vực phường/xã: Mông Dương; Cẩm Phả; Cửa Ông - Quảng Ninh; cảng Cẩm Phả và/hoặc khu vực chuyển tải	116 364	0,209
2	Cảng NMNĐ Vĩnh Tân 2		
	Từ cảng rớt khu vực phường/xã: Mông Dương; Cẩm Phả; Cửa Ông - Quảng Ninh; cảng Cẩm Phả và/hoặc khu vực chuyển tải	156 000	0,209
3	Cảng NMNĐ Vĩnh Tân 1		
	Từ cảng rớt khu vực phường/xã: Mông Dương; Cẩm Phả; Cửa Ông - Quảng Ninh; cảng Cẩm Phả và/hoặc khu vực chuyển tải	156 000	0,209
4	Cảng NMNĐ Duyên Hải 1		
	Từ cảng rớt khu vực phường/xã: Mông Dương; Cẩm Phả; Cửa Ông - Quảng Ninh; cảng Cẩm Phả và/hoặc khu vực chuyển tải	229 000	0,209

*Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT

Phụ biểu 02: ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬN CHUYỂN

Nguyên tắc điều chỉnh đơn giá khi có sự thay đổi giá nhiên liệu:

(i) Đơn giá vận chuyển được xác định trên cơ sở giá nhiên liệu dầu DO 0,05S-II ngày 14/8/2025 là: 18.070 đồng/lít (đã bao gồm thuế GTGT).

(ii) Trong thời gian và/hoặc bắt đầu thực hiện hợp đồng nếu giá nhiên liệu (Dầu DO 0.05S) do cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh (Petrolimex công bố áp dụng cho vùng 1) có biên độ tăng giảm tối thiểu +/-10% so với giá nhiên liệu được quy định tại điểm (i) trên đây (đối với kỳ điều chỉnh đơn giá vận chuyển lần thứ nhất) hoặc so với giá nhiên liệu được áp dụng cho kỳ điều chỉnh đơn giá vận chuyển liền trước (đối với các kỳ điều chỉnh đơn giá vận chuyển từ lần thứ hai trở đi) thì giá nhiên liệu có biên độ tăng/giảm tối thiểu +/-10% đó được xác định là giá nhiên liệu áp dụng cho kỳ điều chỉnh đơn giá vận chuyển tương ứng. Khi đó, tỷ lệ điều chỉnh tăng/giảm giá nhiên liệu được xác định như sau:

Tỷ lệ điều chỉnh tăng/giảm giá nhiên liệu = Mức tăng/giảm giá nhiên liệu chia (:) Giá nhiên liệu được quy định tại điểm (i) trên đây (đối với kỳ điều chỉnh đơn giá vận chuyển lần thứ nhất) hoặc giá nhiên liệu được áp dụng cho kỳ điều chỉnh đơn giá vận chuyển liền trước (đối với các kỳ điều chỉnh đơn giá vận chuyển từ lần thứ hai trở đi).

+ Tỷ trọng nhiên liệu chiếm trong đơn giá vận chuyển được xác định 35%.

+ Xác định tỷ lệ điều chỉnh đơn giá vận chuyển:

Tỷ lệ điều chỉnh đơn giá vận chuyển = Tỷ lệ điều chỉnh tăng/giảm giá nhiên liệu nhân (x) tỷ trọng giá nhiên liệu chiếm trong giá vận chuyển 35%.

+ Xác định đơn giá vận chuyển điều chỉnh:

Đơn giá vận chuyển điều chỉnh = Đơn giá vận chuyển đang áp dụng x (1+/- tỷ lệ điều chỉnh đơn giá vận chuyển).

+ Áp dụng đơn giá vận chuyển điều chỉnh:

Việc điều chỉnh đơn giá vận chuyển chỉ được thực hiện trong thời gian Hợp Đồng còn hiệu lực.

Thời điểm áp dụng đơn giá điều chỉnh: từ 0 giờ ngày liền kề ngay sau ngày giá nhiên liệu thay đổi tới mức độ điều chỉnh.